

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN NĂM           |                       | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ IV |                      | SO SÁNH (%)  |              |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------|--------------|
|            |                                                                     | THU NSNN              | THU NSX               | THU NSNN             | THU NSX              | THU NSNN     | THU NSX      |
| A          | B                                                                   | 1                     | 2                     | 3                    | 4                    | 5 = 3/1      | 6 = 4/2      |
|            | <b>Tổng số thu</b>                                                  | <b>28.020.358.000</b> | <b>28.020.358.000</b> | <b>2.836.291.764</b> | <b>2.836.291.764</b> | <b>10,12</b> | <b>10,12</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>170.000.000</b>    | <b>170.000.000</b>    | <b>46.046.836</b>    | <b>46.046.836</b>    | <b>27,09</b> | <b>27,09</b> |
| 1          | Phí, lệ phí                                                         | 20.000.000            | 20.000.000            | 4.932.000            | 4.932.000            | 24,66        | 24,66        |
| 2          | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 110.000.000           | 110.000.000           | 40.954.000           | 40.954.000           | 37,23        | 37,23        |
| 3          | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 4          | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                       |                       | 160.836              | 160.836              |              |              |
| 5          | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 6          | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 7          | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 8          | Thu khác                                                            | 40.000.000            | 40.000.000            |                      |                      |              |              |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>15.242.358.000</b> | <b>15.242.358.000</b> | <b>90.244.928</b>    | <b>90.244.928</b>    | <b>0,59</b>  | <b>0,59</b>  |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                             | 94.000.000            | 94.000.000            | 19.845.100           | 19.845.100           | 21,11        | 21,11        |
| 1.1        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 12.000.000            | 12.000.000            | 337.500              | 337.500              | 2,81         | 2,81         |
| 1.2        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 1.3        | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 12.000.000            | 12.000.000            |                      |                      |              |              |
| 1.4        | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 70.000.000            | 70.000.000            | 19.507.600           | 19.507.600           | 27,87        | 27,87        |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 15.148.358.000        | 15.148.358.000        | 70.399.828           | 70.399.828           | 0,46         | 0,46         |
| 2.1        | Thu tiền sử dụng đất                                                | 14.993.358.000        | 14.993.358.000        |                      |                      |              |              |
| 2.2        | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                     |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 2.3        | Thuế tài nguyên                                                     |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 2.4        | Thuế giá trị gia tăng                                               | 85.000.000            | 85.000.000            | 37.175.916           | 37.175.916           | 43,74        | 43,74        |
| 2.5        | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                          |                       |                       |                      |                      |              |              |
| 2.6        | Thuế thu nhập cá nhân                                               | 70.000.000            | 70.000.000            | 33.223.912           | 33.223.912           | 47,46        | 47,46        |
| 2.7        | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                              |                       |                       |                      |                      |              |              |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>        |                       |                       |                      |                      |              |              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                             |                       |                       |                      |                      |              |              |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                               |                       |                       |                      |                      |              |              |

| STT | NỘI DUNG                          | DỰ TOÁN NĂM    |                | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ<br>(06 THÁNG, NĂM) |               | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-----------------------------------|----------------|----------------|--------------------------------------|---------------|-------------|---------|
|     |                                   | THU NSNN       | THU NSX        | THU NSNN                             | THU NSX       | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                 | 1              | 2              | 3                                    | 4             | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 12.608.000.000 | 12.608.000.000 | 2.700.000.000                        | 2.700.000.000 | 21,41       | 21,41   |
| 1   | Thu bổ sung cân đối               | 4.758.000.000  | 4.758.000.000  | 1.170.000.000                        | 1.170.000.000 | 24,59       | 24,59   |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu           | 7.850.000.000  | 7.850.000.000  | 1.530.000.000                        | 1.530.000.000 | 19,49       | 19,49   |